

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3500100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bốn ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 37.614.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 104 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Quản lý, bảo vệ, xây dựng và khai thác rừng trồng; Trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su; Chế biến, mua bán mủ cao su; Sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.4 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	05 - 08 năm
- Rừng cao su	20 năm

## 2.7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến rừng đang trong quá trình trồng, chăm sóc và được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

## **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.12 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	82.493.853	14.123.367
Tiền gửi ngân hàng	2.314.275.504	2.853.803.801
	<b><u>2.396.769.357</u></b>	<b><u>2.867.927.168</u></b>

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Cá nhân khoán vườn điều (Thuyết minh 07)	203.103.400	213.510.600
- Phí bảo vệ rừng (Thuyết minh 07)	37.989.000	71.044.200
- Công ty CP Đông trùng hạ thảo	400.000.000	465.260.774
- Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	-	2.945.085.525
- Các khách hàng khác	92.500.000	27.500.000
	<b><u>733.592.400</u></b>	<b><u>3.722.401.099</u></b>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR - VT	-	217.692.000
- Công ty TNHH MTV ĐT - TM - DV Hiền Hòa	130.000.000	-
- Các đối tượng khác	50.000.000	-
	<b><u>180.000.000</u></b>	<b><u>217.692.000</u></b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.800.000	214.800.000
- Tạm ứng	-	15.000.000
- Phải thu lỗ các bên góp vốn rừng cao su 2008, 2010, 2011 (Thuyết minh 15*)	571.137.488	426.897.556
- Tiền thuê đất và tiền phạt nộp chậm của các hộ nhận khoán 135 (Thuyết minh 17b)	6.243.604.162	8.964.317.741
- Tiền thuê đất và tiền phạt nộp chậm của các hợp đồng góp vốn cao su (*)	285.311.079	637.913.537
- Tiền thuê đất phải thu của các hợp đồng góp vốn keo lai (*)	195.218.083	207.451.511
- Phải thu khác	6.633.290	7.244.160
	<b><u>7.516.704.102</u></b>	<b><u>10.473.624.505</u></b>

(\*) Theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước và Thông báo tiền thuê đất của Chi cục Thuế khu vực Xuyên Mộc - Châu Đức.

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
- Cá nhân khoán vườn điều	203.103.400	-	213.510.600	-
- Phí bảo vệ rừng	37.989.000	6.403.500	51.840.000	13.324.500
	<b><u>241.092.400</u></b>	<b><u>6.403.500</u></b>	<b><u>265.350.600</u></b>	<b><u>13.324.500</u></b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.871.719	32.551.936
- Công cụ, dụng cụ	26.197.500	189.640.600
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng rừng Keo lai)	23.412.876.132	17.202.115.112
	<b><u>23.462.945.351</u></b>	<b><u>17.424.307.648</u></b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Rừng cao su	-	9.335.387.485
- Rừng gỗ lớn (*)	5.617.513.206	5.579.425.876
	<b><u>5.617.513.206</u></b>	<b><u>14.914.813.361</u></b>

(\*) Bao gồm các chi phí: cây giống, công chăm sóc, chi phí bảo vệ phát sinh hàng năm. Theo Công văn số 3468/UBND-VP ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, rừng gỗ lớn được tiếp tục giao cho Công ty quản lý nhưng không được khai thác.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	36.519.021	-
- Các khoản khác	19.400.000	-
	<b>55.919.021</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.467.257	106.627.966
- Các khoản khác	-	8.695.333
	<b>48.467.257</b>	<b>115.323.299</b>

**12 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Nguyễn Xuân Hòa	-	540.130.800
- Dương Huy Khánh	299.700.000	-
	<b>299.700.000</b>	<b>540.130.800</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Trong năm		31/12/2022
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	161.368.661	931.302.258	1.073.278.837	19.392.082
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.573.932.040	4.191.229.091	1.865.869.623	3.899.291.508
- Thuế Thu nhập cá nhân	214.679.460	186.862.188	142.459.837	259.081.811
- Thuế Tài nguyên	-	5.059.200	5.059.200	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	34.430.121.834	16.418.361.977	50.848.483.811	-
- Các loại thuế khác	24.616.479	4.000.000	4.000.000	24.616.479
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.225.906.663	-	2.225.906.663	-
	<b>38.630.625.137</b>	<b>21.736.814.714</b>	<b>56.165.057.971</b>	<b>4.202.381.880</b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	315.559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	772.114.500	872.114.500
- Lãi góp vốn rừng cao su (*)	1.391.386.716	588.720.118
- Tiền thuê đất rừng trồng Keo lai đến hạn trả SanRim (**)	623.083.354	286.708.249
- Phải trả khác	33.906.959	178.712.922
	<b>2.820.491.529</b>	<b>1.926.571.348</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Hợp tác trồng cao su (*)	28.988.041.600	34.288.041.600
- Hợp tác trồng rừng Keo lai (**)	11.343.082.691	13.935.347.632
- Tiền thuê đất rừng trồng Keo lai phải trả SanRim (**)	8.836.972.455	3.664.039.913
	<b>49.168.096.746</b>	<b>51.887.429.145</b>

(\*) Khoản phải trả về phần vốn hợp tác giữa Công ty với các cá nhân và Công ty TNHH MTV Vạn Thương Vũng Tàu về trồng rừng cao su theo Dự án trồng cây cao su được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt. Cuối mỗi năm hai bên sẽ tiến hành chia kết quả hợp tác theo tỷ lệ vốn tham gia từ lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm căn cứ vào kết quả khai thác của từng loại rừng trồng. Thời gian hợp tác là 01 chu kỳ kinh doanh cây cao su.

(\*\*) Khoản phải trả về phần vốn hợp tác giữa Công ty với Công ty TNHH MTV SanRimJoHap Vina và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P&T ("Bên góp vốn") về hợp tác đầu tư trồng rừng Keo lai. Theo đó, các Bên góp vốn góp 100% vốn để Công ty trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng Keo lai (Thuyết minh 08). Đến kỳ khai thác (06 năm), Doanh thu từ bán Keo lai sau khi đã hoàn trả toàn bộ vốn đầu tư sẽ phân chia cho các Bên góp vốn hưởng 75% và Công ty hưởng 25%.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	37.614.000.000	100,00	37.614.000.000	100,00
	<b>37.614.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>100,00</b>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Theo Văn bản số 383/VPĐK-DKCG ngày 14/03/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đang quản lý và sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh với tổng diện tích 40.926.399,3 m<sup>2</sup> tại xã Bình Châu, xã Bưng Riềng, thị trấn Phước Bửu, xã Bông Trang, xã Hòa Hiệp và xã Hòa Hội đến tháng 12 năm 2046. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại các văn bản sau:

- Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;



**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**a. Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)**

- Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**b. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty khoán đất trồng rừng cho các hộ cá nhân nhận khoán Chương trình 135 theo Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản với đơn giá thuê đất bằng đơn giá theo Thông báo của Chi cục Thuế khu vực Xuyên Mộc - Châu Đức cho Công ty. Ngoài ra, Công ty sẽ nhận được phí quản lý khi hộ nhận khoán thực hiện khai thác. Thời gian cho thuê phù hợp với thời hạn Công ty được nhà nước giao quản lý và cho thuê đất (Thuyết minh 17a).

**c. Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Số tiền VND	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Hội nông dân huyện Xuyên Mộc	4.500.000	2018	Không còn khả năng thu hồi

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán mủ cao su	32.150.434.403	34.403.708.199
Doanh thu bán cây Keo lai của Công ty	6.020.000.000	9.631.460.000
Doanh thu hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 15**)	6.915.372.401	6.876.276.897
Doanh thu phí quản lý hộ nhận khoán (Thuyết minh 17b)	1.206.016.204	1.007.837.321
Doanh thu khác	818.584.228	819.551.542
	<b>47.110.407.236</b>	<b>52.738.833.959</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của mủ cao su đã bán	25.857.124.608	24.912.199.965
Giá vốn cây Keo lai của Công ty	3.417.518.352	7.423.582.701
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.690.245.825	5.592.768.234
	<b>34.964.888.785</b>	<b>37.928.550.900</b>

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	4.627.341.682	3.822.316.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.662.954	71.088.105
Thuế, phí, và lệ phí	1.057.194.701	756.655.176
Chi phí dự phòng	(17.337.200)	8.949.600
Chi phí khác bằng tiền	2.098.624.379	764.155.769
	<b>7.870.486.516</b>	<b>5.423.165.471</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý rừng cây cao su	13.348.197.132	23.306.101
Tiền phạt thu được	659.098.598	33.738.677
Thu nhập khác	8.999.998	7.000.000
	<b>14.016.295.728</b>	<b>64.044.778</b>

**22 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	19.663.397	2.771.549.628
Chi phí khác	278.872.734	318.204.636
	<b>298.536.131</b>	<b>3.089.754.264</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.828.200.234	6.000.878.331
Các khoản điều chỉnh tăng	3.127.945.222	3.218.781.867
- Chi phí không hợp lệ	3.127.945.222	3.218.781.867
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.956.145.456	9.219.660.198
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.191.229.091</b>	<b>1.843.932.040</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.573.932.040	276.373.441
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.865.869.623)	(546.373.441)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.899.291.508</b>	<b>1.573.932.040</b>

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập của Người quản lý	1.783.809.854	1.669.784.994


## 26 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
<b>a. Bảng cân đối kế toán</b>				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	8.171.585.898	10.473.624.505	2.302.038.607
- Hàng tồn kho	141	14.507.255.690	17.424.307.648	2.917.051.958
- Tài sản cố định hữu hình	221	76.759.918.733	77.129.795.952	369.877.219
+ Nguyên giá	222	108.529.861.517	108.909.222.767	379.361.250
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(31.769.942.784)	(31.779.426.815)	(9.484.031)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.309.944.683	14.914.813.361	3.604.868.678
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28.156.721.247	38.630.625.137	10.473.903.890
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.967.201.845	1.926.571.348	(40.630.497)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.374.341.377	1.911.693.104	537.351.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(13.134.479.297)	(16.551.232.400)	(3.416.753.103)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	671.831.024	2.311.795.469	1.639.964.445
<b>b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Giá vốn hàng bán	11	36.488.550.655	37.928.550.900	1.440.000.245
- Chi phí khác	32	7.044.221.345	3.089.754.264	(3.954.467.081)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.135.869.623	1.843.932.040	(291.937.583)

Công ty thực hiện điều chỉnh truy thu tiền thuê đất, tiền phạt nộp chậm và tăng chi phí đầu tư rừng cao su thanh lý năm 2019, 2020, 2021 theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước và Thông báo tiền thuê đất của Chi cục Thuế khu vực Xuyên Mộc - Châu Đức.

  
Nguyễn Thị Hải  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Đăng Thảo  
Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu**

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Rừng cao su VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10.800.629.113	843.161.330	942.791.981	141.623.805	96.181.016.538	108.909.222.767
Số tăng trong năm	132.568.182	85.000.000	-	-	5.844.316.497	6.061.884.679
- Mua trong năm	-	85.000.000	-	-	-	85.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132.568.182	-	-	-	5.844.316.497	5.976.884.679
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(7.551.321.615)	(7.551.321.615)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.551.321.615)	(7.551.321.615)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.933.197.295</b>	<b>928.161.330</b>	<b>942.791.981</b>	<b>141.623.805</b>	<b>94.474.011.420</b>	<b>107.419.785.831</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.642.843.165	781.300.920	306.307.781	109.000.498	20.939.974.451	31.779.426.815
Số tăng trong năm	302.713.877	21.750.000	71.336.076	14.135.959	4.190.413.813	4.600.349.725
- Khấu hao trong năm	302.713.877	21.750.000	71.336.076	14.135.959	4.190.413.813	4.600.349.725
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(3.216.877.158)	(3.216.877.158)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.216.877.158)	(3.216.877.158)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.945.557.042</b>	<b>803.050.920</b>	<b>377.643.857</b>	<b>123.136.457</b>	<b>21.913.511.106</b>	<b>33.162.899.382</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.157.785.948	61.860.410	636.484.200	32.623.307	75.241.042.087	77.129.795.952
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>987.640.253</b>	<b>125.110.410</b>	<b>565.148.124</b>	<b>18.487.348</b>	<b>72.560.500.314</b>	<b>74.256.886.449</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.973.061.891 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.609.891.203 VND.

**lục 02 : VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>án hàng Nông nghiệp và Phát triển nông</b>						
- Chi nhánh Xuyên Mộc	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000
và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>án hàng Nông nghiệp và Phát triển nông</b>	500.000.000	500.000.000	3.350.000.000	500.000.000	3.350.000.000	3.350.000.000
- Chi nhánh Xuyên Mộc	500.000.000	500.000.000	3.350.000.000	500.000.000	3.350.000.000	3.350.000.000
	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>12.350.000.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>án hàng Nông nghiệp và Phát triển nông</b>	3.500.000.000	3.500.000.000	3.107.606.600	500.000.000	6.107.606.600	6.107.606.600
- Chi nhánh Xuyên Mộc	3.500.000.000	3.500.000.000	3.107.606.600	500.000.000	6.107.606.600	6.107.606.600
	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.107.606.600</b>	<b>500.000.000</b>	<b>6.107.606.600</b>	<b>6.107.606.600</b>
	(500.000.000)	(500.000.000)	(3.350.000.000)	(500.000.000)	(3.350.000.000)	(3.350.000.000)
	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>			<b>2.757.606.600</b>	<b>2.757.606.600</b>

**ng tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

đồng tín dụng số 6002-LAV-202203248 ngày 17 tháng 10 năm 2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc Bà Rịa Vũng Tàu với Công ty, có thời hạn vay tối đa 9 tháng được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động chăm sóc cao su. Hạn mức vay: 9 tỷ với lãi suất được ghi báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo khoản vay là: các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cây cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dự nợ gốc vay ngày 31/12/2022 là 9.000.000.000 VND.





**Lục 02 : VAY (tiếp theo)**

**ng tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

đồng tín dụng số 1885.00345/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2018 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc Bà Rịa - Vũng Tàu với J ty, có thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 08/11/2018 đến 08/11/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động chăm sóc rừng keo lai. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng, với lãi suất %/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là cây cao su trồng từ năm 2006 đến 2012 trên thửa đất số BH452160 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp 04/01/2012 tại xã Hòa Hiệp, Xuyên Mộc và số BL9072160 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21/01/2013 tại xã Bình Châu, Xuyên Mộc, đồng thế chấp số 210518/HĐTC ngày 21/05/2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 210518/HĐTC/PL01 ngày 25/05/2021. Dư nợ gốc vay đến ngày 2/2022 là 3.000.000.000 VND, số đến hạn trả trong năm 2023 là 3.000.000.000 VND.

đồng tín dụng số 6002-LAV-202203249 ngày 17 tháng 10 năm 2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu với J ty có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ đầu tiên. Mục đích vay dùng để trồng 300ha keo lai. Hạn mức vay: 6 tỷ đồng với lãi suất được thông theo từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay là: các cây cao su được trồng từ năm 2006 đến năm 2012 và cao su được trồng trên các thửa đất và tờ bản đồ thuộc xã Hiệp, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2022 là 3.107.606.600 VND, ến hạn trả trong năm 2023 là 350.000.000 VND.

**Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu**

Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>3.313.431.173</b>	-	<b>97.473.949</b>	<b>41.024.905.122</b>
Lãi trong năm trước	-	-	4.156.946.291	-	4.156.946.291
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.845.150.822)	-	(1.845.150.822)
Giảm khác	-	-	(16.551.232.400)	-	(16.551.232.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>3.313.431.173</b>	<b>(14.239.436.931)</b>	<b>97.473.949</b>	<b>26.785.468.191</b>
Lãi trong năm nay	-	-	13.636.971.143	-	13.636.971.143
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(4.040.855.608)	-	(4.040.855.608)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>37.614.000.000</b>	<b>3.313.431.173</b>	<b>(4.643.321.396)</b>	<b>97.473.949</b>	<b>36.381.583.726</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Số tiền  
VND

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.390.861.437  
 Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành 247.021.621  
 Chia lãi cho các cá nhân góp vốn trồng rừng 1.402.972.550

**4.040.855.608**